

Số: /BC-SYT

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính quý I năm 2025 (Từ ngày 15/12/2024 đến 14/3/2025)

Tiếp nhận Công văn số 994/VPUB-TTPVHCC ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện báo cáo Quý I năm 2025 trên hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

Sở Y tế báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính Quý I năm 2025 như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: không
- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: không

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Nêu tổng số TTHC và tổng số văn bản QPPL trong kỳ báo cáo do Bộ, cơ quan mình chủ trì thực hiện việc thẩm định: không

3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo:

+ Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực Dược phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế Ninh Thuận

+ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Giám định Y khoa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận

+ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài chính y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận

+ Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận

- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố: 06 văn bản

+ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành Luật Bảo hiểm y tế, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ;

+ Thông tư số 27/2024/TT-BYT ngày 01/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Dược và Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt;

+ Thông tư số 49/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế liên tịch ban hành;

+ Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;

+ Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố 174 thủ tục; trong đó số TTHC được công khai: 174/174.

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của Sở Y tế tính đến thời điểm báo cáo: 148; trong đó số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế: 107 và thực hiện tại các đơn vị 41

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: Không; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định: Không; số TTHC do địa phương quy định: Không.

4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

- Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch (Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch của bộ, cơ quan/UBND cấp tỉnh): 174 thủ tục

- Tổng số TTHC được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa: 174 thủ tục.

- Phương án đơn giản hóa cụ thể: số TTHC giữ nguyên: 174 thủ tục;

- Số tiền tiết kiệm được: 0

- Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được: 0

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa: 0

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

- Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ: 0; số từ kỳ trước chuyển qua: 0; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 0; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 0

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 0; trong đó số đã được đăng tải công khai: 0

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 0

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

a. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 342, trong đó: trực tuyến: 280; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 0; số từ kỳ trước chuyển qua: 62.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 268; trong đó, giải quyết trước hạn: 266, đúng hạn: 02, quá hạn: 0.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 74; trong đó, trong hạn: 74, quá hạn: 0

b. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC tại đơn vị

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 37 (trực tuyến: 00, trực tiếp: 37); số từ kỳ trước chuyển qua: 0

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 21; trong đó, giải quyết trước hạn: 21, đúng hạn: 0, quá hạn: 0

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 16; trong đó, trong hạn: 16, quá hạn: 0.

7. Triển khai cơ chế một cửa trong giải quyết TTHC

- Sở Y tế đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-SYT ngày 02/01/2025 Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành năm 2025, trong đó kế hoạch đã nêu rõ sản phẩm, thời gian hoàn thành, trách nhiệm của cơ quan và các đơn vị thuộc trong việc triển khai thực hiện; Kế hoạch số 6090/KH-SYT ngày 28/12/2024 của Sở Y tế rà soát, đánh giá TTHC năm 2025. Sở đã thực hiện rà soát, đánh giá các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo Kế hoạch và báo cáo đúng quy định. Thực hiện cập nhật, bổ sung, niêm yết các thủ tục hành chính tại cơ quan và Website Sở Y tế theo quy định.

- Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị như máy tính, máy scan, máy in, bàn, ghế, bàn quỳ cho cán bộ, công chức, ghế ngồi chờ của tổ chức, công dân, bảng niêm yết các danh mục TTHC theo quy định đảm bảo phục vụ cho người dân đến giao dịch, tra cứu.

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

- Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP: Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện; kết quả thực hiện (ngoài các nhiệm vụ chung trong các biểu mẫu số liệu, báo cáo thêm về nhiệm vụ riêng của từng đơn vị).

Sở Y tế đã triển khai cho các đơn vị trực thuộc những nội dung sau:

+ Tuyên truyền mạnh mẽ, sâu rộng dưới nhiều hình thức về việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để tổ chức, cá nhân hiểu rõ và sử dụng dịch vụ; đồng thời chỉ đạo việc tiếp nhận, giải quyết TTHC trên môi trường điện tử để tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tuân thủ theo quy trình được quy định tại Chương II Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, làm rõ trách nhiệm của công chức, viên chức trong từng quy trình tiếp nhận, giải quyết để phản hồi cho tổ chức, cá nhân, bảo đảm việc phân công khoa học, các nội dung phản hồi chính xác, đúng thời hạn, định kỳ báo cáo cùng với kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị theo quy định.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo đúng các quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, trong đó bao gồm quá trình lập danh mục, rà soát, đơn giản hoá việc lựa chọn các giải pháp cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để việc thực hiện đạt hiệu quả, thuận tiện cho người dùng, tránh lãng phí.

+ Chưa đáp ứng yêu cầu đề ra theo quy định tại Nghị quyết số 36a/NQ-CP như: việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mới chỉ bước đầu được triển khai, kết quả đạt được còn hạn chế (ít người sử dụng, số hồ sơ được gửi/nhận trực tuyến không cao). Đã quán triệt chỉ đạo các đơn vị trực thuộc điều hành qua môi trường điện tử, hạn chế sử dụng văn bản giấy, nâng cao hiệu lực quản lý, năng suất lao động và giảm chi phí hành chính. Tuy nhiên, việc sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành tại đơn vị chưa mang lại hiệu quả cao, chủ yếu chỉ sử dụng trong việc gửi, nhận văn bản, hỗ trợ công tác văn thư, mà chưa thực hiện chức năng quản lý, chỉ đạo, điều hành qua mạng.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

- Các hình thức cụ thể đã được thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC: trong các buổi giao ban, cuộc họp, hội nghị.

- Các kết quả khác đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC: Các cán bộ công chức, viên chức ngành y tế trong các cuộc họp, mọi người đã đồng tình và thực hiện tốt nghĩa vụ của mình đối với các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, thực hiện tốt các quy định của ngành.

10. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

- Về công tác kiểm tra: 01 lần/năm. Kiểm tra lồng ghép trong kiểm tra cải cách hành chính hàng năm tại các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

- Việc khen thưởng: đưa vào tiêu chí xét thi đua khen thưởng hàng năm.

- Xử lý cán bộ công chức, viên chức vi phạm quy định về kiểm soát thực hiện TTHC: xử lý theo quy định.

11. Nội dung khác

- Việc ban hành đồng bộ, cụ thể các chính sách, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật gắn với việc giải quyết TTHC.

- Về công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản triển khai nhiệm vụ kiểm soát TTHC: Sở Y tế đã tổ chức triển khai các văn bản chỉ đạo công tác kiểm soát TTHC của Ủy ban nhân dân tỉnh, của Bộ Y tế đảm bảo kịp thời, chất lượng.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Hiệu quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan.

- Tự đánh giá mức độ hoàn thành công tác kiểm soát TTHC của cơ quan: hoàn thành tốt công tác kiểm soát TTHC.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ II NĂM 2025

- Tiếp tục rà soát các qui trình, thủ tục hành chính và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.

- Những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa thực hiện TTHC trên môi trường điện tử sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ tiếp theo.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, coi trọng công tác tuyên truyền, quán triệt sâu rộng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải CCHC.

- Các mục tiêu CCHC mang tính định lượng với mức độ phù hợp, thiết thực để bảo đảm tính khả thi; Coi trọng công tác thí điểm và kết quả của một số mô hình trong triển khai cải CCHC.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện công tác cải CCHC; Nâng cao năng lực của đội ngũ công chức làm công tác cải CCHC; bố trí đủ nguồn lực tài chính cho cải CCHC.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT: Không.

Nơi nhận:

- VP UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, VP

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Văn Kỳ

PHỤ LỤC**Thông kê Danh mục thủ tục hành chính đang có hiệu lực***(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày /3/2025 của Sở Y tế)*

| STT | Thủ tục hành chính | Thuộc thẩm quyền giải quyết (Thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp nào đánh số 1 vào cấp đó) | | | Thủ tục liên thông (TTHC liên thông: 1; không: 0) |
|----------|---|---|-------|----|---|
| | | Tỉnh | Huyện | Xã | |
| I | LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH | | | | |
| 1 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành | 1 | | | 0 |
| 2 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 1 | | | 0 |
| 3 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 1 | | | 0 |
| 4 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 1 | | | 0 |
| 5 | Đăng ký hành nghề | 1 | | | 0 |
| 6 | Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh | 1 | | | 0 |
| 7 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | 1 | | | 0 |
| 8 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | 1 | | | 0 |
| 9 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | 1 | | | 0 |
| 10 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS | 1 | | | 0 |

| | | | | | |
|----|--|---|--|--|---|
| 11 | Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo | 1 | | | 0 |
| 12 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh | 1 | | | 0 |
| 13 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa | 1 | | | 0 |
| 14 | Cho phép thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa | 1 | | | 0 |
| 15 | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 1 | | | 0 |
| 16 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1 | | | 0 |
| 17 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1 | | | 0 |
| 18 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1 | | | 0 |
| 19 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1 | | | 0 |
| 20 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | 1 | | | 1 |

| | | | | | |
|------------|---|---|--|--|---|
| 21 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | 1 | | | 1 |
| 22 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm | 1 | | | 1 |
| 23 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng | 1 | | | 0 |
| 24 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 1 | | | 0 |
| 25 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | 1 | | | 0 |
| 26 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 1 | | | 0 |
| II | LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ | | | | |
| 27 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B | 1 | | | 0 |
| 28 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | 1 | | | 0 |
| 29 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | 1 | | | 0 |
| III | LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH Y KHOA | | | | |
| 30 | Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động | 1 | | | 0 |
| 31 | Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động | 1 | | | 0 |
| 32 | Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất | 1 | | | 0 |
| 33 | Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai | 1 | | | 0 |
| 34 | Hồ sơ khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần | 1 | | | 0 |

| | | | | | |
|-----------|--|---|--|--|---|
| 35 | Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát | 1 | | | 0 |
| 36 | Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp | 1 | | | 0 |
| 37 | Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động | 1 | | | 0 |
| 38 | Khám giám định tổng hợp | 1 | | | 0 |
| 39 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật | 1 | | | 0 |
| 40 | Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác | 1 | | | 0 |
| 41 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định | 1 | | | 0 |
| 42 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật | 1 | | | 0 |
| IV | LĨNH VỰC MỸ PHẨM | | | | |
| 43 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 1 | | | 0 |
| 44 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 1 | | | 0 |
| 45 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 1 | | | 0 |
| 46 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước | 1 | | | 0 |
| 47 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm | 1 | | | 0 |

| | | | | | |
|----------|---|---|--|--|---|
| 48 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu | 1 | | | 0 |
| 49 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | 1 | | | 0 |
| 50 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT | 1 | | | 0 |
| 51 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 1 | | | 0 |
| V | LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM | | | | |
| 52 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ | 1 | | | 0 |
| 53 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược | 1 | | | 0 |
| 54 | Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 1 | | | 0 |
| 55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 1 | | | 0 |

| | | | | | |
|----|--|---|--|--|---|
| 56 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 1 | | | 0 |
| 57 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 1 | | | 0 |
| 58 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 1 | | | 0 |
| 59 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động | 1 | | | 0 |
| 60 | Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc | 1 | | | 0 |
| 61 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 1 | | | 0 |
| 62 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | 1 | | | 0 |
| 63 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh | 1 | | | 0 |
| 64 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược | 1 | | | 0 |
| 65 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược | 1 | | | 0 |

| | | | | | |
|-----------|---|---|--|--|---|
| 66 | Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc | 1 | | | 0 |
| 67 | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | 1 | | | 0 |
| 68 | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | 1 | | | 0 |
| 69 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | 1 | | | 0 |
| 70 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT | 1 | | | 0 |
| 71 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | 1 | | | 0 |
| 72 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại | 1 | | | 0 |
| 73 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT | 1 | | | 0 |
| 74 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc | 1 | | | 0 |
| 75 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | 1 | | | 0 |
| 76 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) | 1 | | | 0 |
| 77 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ | 1 | | | 0 |
| 78 | Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề dược | 1 | | | 0 |
| 79 | Kiểm tra và công nhận thành thạo ngôn ngữ trong hành nghề dược | 1 | | | 0 |
| 80 | Cung cấp thuốc phóng xạ | 1 | | | 0 |
| VI | LĨNH VỰC ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | | | | |

| | | | | | |
|-------------|--|---|--|--|---|
| 81 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh | 1 | | | 0 |
| VII | LĨNH VỰC TỔ CHỨC - CÁN BỘ | | | | |
| 82 | Thủ tục bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh | 1 | | | 1 |
| 83 | Thủ tục miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | 1 | | | 1 |
| VIII | LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG | | | | |
| 84 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II | 1 | | | 0 |
| 85 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng | 1 | | | 0 |
| 86 | Công bố điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền Sở Y tế | 1 | | | 0 |
| 87 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | 1 | | | 0 |
| 88 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | 1 | | | 0 |
| 89 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 1 | | | 0 |
| 90 | Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm | 1 | | | 0 |
| 91 | Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS | 1 | | | 0 |
| 92 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng | 1 | | | 0 |
| 93 | Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV | 1 | | | 0 |

| | | | | | |
|-----------|--|---|--|--|---|
| 94 | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | 1 | | | 0 |
| 95 | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | 1 | | | 0 |
| 96 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính | 1 | | | 0 |
| 97 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính | 1 | | | 0 |
| 98 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính | 1 | | | 0 |
| 99 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng | 1 | | | 0 |
| 100 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt | 1 | | | 0 |
| 101 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa | 1 | | | 0 |
| 102 | Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải | 1 | | | 0 |
| 103 | Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng | 1 | | | 0 |
| 104 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người | 1 | | | 0 |
| IX | LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG | | | | |
| 105 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 1 | | | 0 |
| 106 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 1 | | | 0 |

| | | | | | |
|-----------|--|---|--|---|---|
| 107 | Xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 1 | | | 0 |
| 108 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế theo phân cấp | 1 | | | 0 |
| X | LĨNH VỰC DÂN SỐ - SỨC KHOẺ SINH SẢN | | | | |
| 109 | Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ | | | 1 | 0 |
| 110 | Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 1 | | | 0 |
| 111 | Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh | 1 | | | 0 |
| 112 | Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ | 1 | | | 0 |
| 113 | Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm | 1 | | | 0 |
| 114 | Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo | 1 | | | 0 |
| 115 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. | | | 1 | 0 |
| XI | LĨNH VỰC Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN | | | | |
| 116 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | 1 | | | 0 |
| 117 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | 1 | | | 0 |
| 118 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y | 1 | | | 0 |

| | | | | | |
|-------------|--|---|--|--|---|
| 119 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 1 | | | 0 |
| 120 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 1 | | | 0 |
| 121 | Thủ tục xét tặng giải Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền | 1 | | | 0 |
| XII | LĨNH VỰC TÀI CHÍNH Y TẾ | | | | |
| 122 | Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | 1 | | | 0 |
| 123 | Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu | 1 | | | 0 |
| 124 | Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm | 1 | | | 0 |
| 125 | Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, hạng bệnh viện trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh | 1 | | | 0 |
| 126 | Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội | 1 | | | 0 |
| XIII | LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG | | | | |
| 127 | Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng | 1 | | | 0 |
| XIV | LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI | | | | |
| 128 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 1 | | | 0 |
| 129 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 1 | | | 0 |
| 130 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế | 1 | | | 0 |

| | | | | | |
|-----|---|---|---|--|---|
| 131 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | 1 | | | 1 |
| 132 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | 1 | | | 0 |
| 133 | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | 1 | | | 0 |
| 134 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật". | 1 | | | 0 |
| 135 | Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em | 1 | | | 1 |
| 136 | Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em | 1 | | | 0 |
| 137 | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hiện công tác xã hội | 1 | | | 0 |
| 138 | Cấp (mới) giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | 1 | | | 0 |
| 139 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | 1 | | | 0 |
| 140 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài | 1 | | | 0 |
| 141 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | | 1 | | 1 |
| 142 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | | 1 | | |
| 143 | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | | 1 | | |
| 144 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | | 1 | | 1 |
| 145 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | | 1 | | 1 |

| | | | | | |
|-----------|--|---|---|---|---|
| 146 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | | 1 | | 1 |
| 147 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | | 1 | | 1 |
| 148 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc | | 1 | | |
| 149 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | | 1 | | 1 |
| 150 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng | | 1 | | |
| 151 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | | 1 | | |
| 152 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội | | 1 | | |
| 153 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động | | 1 | | |
| 154 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | | 1 | | |
| 155 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | | | 1 | |
| 156 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật | | | 1 | |
| 157 | Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật | | | 1 | |
| 158 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | | | 1 | |
| XV | LĨNH VỰC TRẺ EM | | | | |
| 159 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc | 1 | | | |
| 160 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | 1 | | | |

| | | | | | |
|--------------------------|---|------------|-----------|-----------|-----------|
| 161 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | 1 | | | |
| 162 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc gây tổn hại cho trẻ em | | 1 | | |
| 163 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | | 1 | | |
| 164 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc gây tổn hại cho trẻ em | | | 1 | |
| 165 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | | | 1 | |
| 166 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | | | 1 | |
| 167 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | | | 1 | |
| 168 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | | | 1 | |
| 169 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | | | 1 | 1 |
| XVI | LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI | | | | |
| 170 | Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 1 | | | 1 |
| 171 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 1 | | | 1 |
| 172 | Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 1 | | | 1 |
| 173 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 1 | | | 1 |
| 174 | Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 1 | | | 1 |
| Tổng: 174 thủ tục | | 146 | 16 | 12 | 19 |

Biểu số II. 06a/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2020/TT-VPCP ngày
21/10/2020

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC TẠI SỞ Y TẾ
VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT TTHC**

Kỳ báo cáo: Quý I/2025
(Từ ngày 15 tháng 12 năm 2024 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025)

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế Ninh Thuận
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh
Ninh Thuận

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|-----|--|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|----------|---------|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Đúng hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+ (5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+ (9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)= (12)+(13) | (12) | (13) |
| 1 | Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh | 127 | 88 | 0 | 39 | 106 | 106 | 0 | 0 | 21 | 21 | 0 |
| 2 | Lĩnh vực Trang thiết bị và công trình y tế | 3 | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Lĩnh vực Giám định y khoa | 38 | 1 | 15 | 22 | 22 | 22 | 0 | 0 | 16 | 16 | 03 |
| 34 | Lĩnh vực Mỹ phẩm | 3 | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Lĩnh vực Dược phẩm | 174 | 151 | 0 | 23 | 122 | 121 | 1 | 0 | 52 | 52 | 0 |
| 6 | Lĩnh vực Đào tạo và nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Lĩnh vực Tổ chức - cán bộ | 3 | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Lĩnh vực Y tế dự phòng | 7 | 7 | 0 | 0 | 7 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Lĩnh vực An toàn thực | 18 | 18 | 0 | 0 | 17 | 17 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|------------|----------|----------|--------------------------------|-----------|----------|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Đúng hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4) +(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8) +(9)+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)= (12)+(13) | (12) | (13) |
| | phẩm và dinh dưỡng | | | | | | | | | | | |
| 10 | Lĩnh vực Dân số - sức khỏe sinh sản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Lĩnh vực Y, dược cổ truyền | 4 | 4 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Lĩnh vực Tài chính y tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Lĩnh vực Bảo trợ xã hội | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Lĩnh vực Trẻ em | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG | | 379 | 280 | 15 | 84 | 289 | 288 | 1 | 0 | 90 | 90 | 0 |

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý I/Năm 2025

(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)

- Đơn vị báo cáo: Sở Y tế

- Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh

Đơn vị tính: TTHC, %

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

| STT | Lĩnh vực | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương | | | | TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | | | | Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành | | | |
|-----|--|---|----------|-----------|--------|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|--|----------|-----------|--------|
| | | Tổng số TTHC | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Tổng số TTHC | Tại BPMC cấp tỉnh | Tại BPMC cấp huyện | Tại BPMC cấp xã | Tổng số quy trình | Cấp tỉnh | cấp huyện | Cấp xã |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+ (6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+ (10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+ (13)+14) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh | 26 | 26 | | | 26 | 23 | 3 | | 26 | 23 | 3 | 0 |
| 2 | Lĩnh vực trang thiết bị và công trình y tế | 3 | 3 | | | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 3 | Lĩnh vực giám định y khoa | 13 | 13 | | | 13 | 2 | | | 13 | 13 | 0 | 0 |
| 4 | Lĩnh vực mỹ phẩm | 9 | 9 | | | 9 | 9 | | | 9 | 9 | 0 | 0 |
| 5 | Lĩnh vực dược phẩm | 29 | 29 | | | 29 | 29 | | | 29 | 29 | 0 | 0 |
| 6 | Lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học | 1 | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | 1 | 0 | 0 |

| STT | Lĩnh vực | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương | | | | TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | | | | Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành | | | |
|------------------|--|---|------------|-----------|-----------|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|--|------------|-----------|-----------|
| | | Tổng số TTHC | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Tổng số TTHC | Tại BPMC cấp tỉnh | Tại BPMC cấp huyện | Tại BPMC cấp xã | Tổng số quy trình | Cấp tỉnh | cấp huyện | Cấp xã |
| 7 | Lĩnh vực tổ chức - cán bộ | 2 | 2 | | | 2 | 2 | | | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 8 | Lĩnh vực y tế dự phòng | 21 | 21 | | | 21 | 21 | | | 21 | 21 | 0 | 0 |
| 9 | Lĩnh vực an toàn thực phẩm và dinh dưỡng | 4 | 4 | | | 4 | 4 | | | 4 | 4 | 0 | 0 |
| 10 | Lĩnh vực dân số - sức khỏe sinh sản | 7 | 5 | | 2 | 7 | 0 | | 2 | 7 | 5 | 0 | 2 |
| 11 | Lĩnh vực y, dược cổ truyền | 6 | 6 | | | 6 | 6 | | | 6 | 6 | 0 | 0 |
| 12 | Lĩnh vực tài chính y tế | 5 | 5 | | | 5 | 0 | | | 5 | 5 | 0 | 0 |
| 13 | Lĩnh vực thi đua, khen thưởng | 1 | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 14 | Lĩnh vực Bảo trợ xã hội | 31 | 13 | 14 | 4 | 31 | 7 | 6 | 12 | 31 | 13 | 14 | 4 |
| 15 | Lĩnh vực Trẻ em | 11 | 3 | 2 | 6 | 11 | 4 | 3 | 5 | 11 | 3 | 2 | 6 |
| 16 | Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội | 5 | 5 | 0 | 0 | 5 | 5 | | | 5 | 5 | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG | | 174 | 146 | 16 | 12 | 174 | 117 | 11 | 19 | 174 | 143 | 19 | 12 |

Phụ lục
Báo cáo số lượng văn bản gửi, nhận điện tử của Sở Y tế

| TT | Tên cơ quan, đơn vị, địa phương | Số lượng văn bản gửi | | | | Số lượng văn bản nhận | | | |
|----|---------------------------------|----------------------|--------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------|------------------------------------|------------------------------|
| | | Tổng số | Văn bản giấy | Văn bản điện tử không kèm bản giấy | Văn bản điện tử kèm bản giấy | Tổng số | Văn bản giấy | Văn bản điện tử không kèm bản giấy | Văn bản điện tử kèm bản giấy |
| 1 | Sở Y tế | 1.661 | 19 | 953 | 689 | 6.085 | 90 | 5.631 | 364 |